

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN IN HÀNG KHÔNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 29
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 29

TRÁI
HÀ
40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần In Hàng Không (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần In Hàng Không là doanh nghiệp cổ phần được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1900/QĐ-BGTVT ngày 07/06/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc chuyển Công ty In Hàng không thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03/10/2005 và thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 23 tháng 08 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 200 Nguyễn Sơn, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Quang Thiệp	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thái Linh	Thành viên
Ông Trần Thế Anh	Thành viên
Ông Trần Văn Xê	Thành viên
Ông Lê Xuân Thành	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Quang Thiệp	Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Thành	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Thanh Nhân	Trưởng ban
Bà Lê Thị Hải Hà	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần In Hàng Không

Số 200 Nguyễn Sơn, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

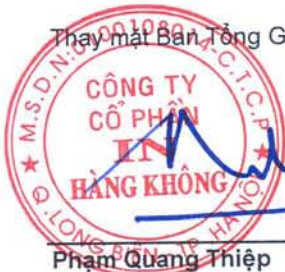
Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Quang Thiệp

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020



Số: 260320.025/BCTC.KT6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần In Hàng Không

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần In Hàng Không được lập ngày 26 tháng 03 năm 2020, từ trang 5 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần In Hàng Không tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Trần Quý Mai
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3305-2020-002-1

T: (84)24 3824 1990 | F: (84)24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of **ITB** International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		50.038.342.034	52.778.868.536
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.594.815.485	3.249.338.639
111 1. Tiền		8.594.815.485	3.249.338.639
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		22.249.862.171	26.742.973.854
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	22.289.153.122	28.330.374.605
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		208.825.000	249.950.000
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	5	216.956.012	318.140.942
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(481.659.255)	(2.172.078.985)
139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý		16.587.292	16.587.292
140 IV. Hàng tồn kho	7	18.949.180.183	22.388.563.228
141 1. Hàng tồn kho		18.949.180.183	22.388.563.228
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		244.484.195	397.992.815
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	6.960.629	282.676.703
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	237.523.566	115.316.112
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		11.829.817.681	15.647.374.454
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		-	110.000.000
216 1. Phải thu dài hạn khác	5	-	110.000.000
220 II. Tài sản cố định		11.665.565.178	15.048.594.659
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	11.665.565.178	15.048.594.659
222 - Nguyên giá		76.486.854.628	76.325.357.243
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(64.821.289.450)	(61.276.762.584)
227 2. Tài sản cố định vô hình	9	-	-
228 - Nguyên giá		150.000.000	150.000.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(150.000.000)	(150.000.000)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		164.252.503	488.779.795
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	164.252.503	488.779.795
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		61.868.159.715	68.426.242.990



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		33.006.557.991	40.471.412.879
310 I. Nợ ngắn hạn		31.034.557.991	37.119.412.879
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	23.233.193.854	28.067.625.980
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		227.042.650	696.637.686
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	658.073.209	1.256.582.640
314 4. Phải trả người lao động		3.611.069.579	2.368.946.787
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	197.795.013	1.370.164.418
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.195.496.562	1.144.427.853
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	1.380.000.000	1.380.000.000
322 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		531.887.124	835.027.515
330 II. Nợ dài hạn		1.972.000.000	3.352.000.000
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	1.972.000.000	3.352.000.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		28.861.601.724	27.954.830.111
410 I. Vốn chủ sở hữu	16	28.861.601.724	27.954.830.111
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		21.419.280.000	21.419.280.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		21.419.280.000	21.419.280.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		1.852.303.419	1.552.514.965
420 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		520.378.354	520.378.354
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.069.639.951	4.462.656.792
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.536.937.929	1.464.772.248
421b LNST chưa phân phối năm nay		3.532.702.022	2.997.884.544
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		61.868.159.715	68.426.242.990




Nguyễn Thị Thoan
Người lập biểu



Ngô Xuân Giảng
Kế toán trưởng




Phạm Quang Thiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

31
CÔ
CH
NG
A
4N

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	227.773.065.834	224.531.641.248
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		227.773.065.834	224.531.641.248
11	4. Giá vốn hàng bán	19	202.987.095.297	200.506.813.211
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.785.970.537	24.024.828.037
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	14.800.550	16.026.252
22	7. Chi phí tài chính	21	421.667.933	488.327.103
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		421.603.700	488.299.539
25	8. Chi phí bán hàng	22	3.399.885.674	4.923.670.551
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	16.768.984.269	15.464.420.254
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.210.233.211	3.164.436.381
31	11. Thu nhập khác	24	372.486.479	631.377.748
32	12. Chi phí khác	25	53.479.610	30.321.595
40	13. Lợi nhuận khác		319.006.869	601.056.153
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.529.240.080	3.765.492.534
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	996.538.058	767.607.990
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>3.532.702.022</u>	<u>2.997.884.544</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.649	1.400



Nguyễn Thị Thoan
Người lập biểu



Ngô Xuân Giảng
Kế toán trưởng




Phạm Quang Thiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2019
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	253.555.067.767	253.375.493.877
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(205.032.845.762)	(217.532.506.256)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(23.004.164.252)	(21.937.057.613)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(423.000.549)	(480.172.946)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.318.910.205)	(897.781.140)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11.153.215	329.685.116
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(14.352.058.814)	(11.644.794.523)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	9.435.241.400	1.212.866.515
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(563.342.127)	(1.217.395.272)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	110.000.000	159.090.909
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	14.767.006	15.111.530
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(438.575.121)	(1.043.192.833)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	-	532.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(1.380.000.000)	(8.264.679.019)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(2.271.125.200)	(3.008.214.100)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(3.651.125.200)	(10.740.893.119)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	5.345.541.079	(10.571.219.437)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3.249.338.639	13.820.170.711
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(64.233)	387.365
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	8.594.815.485	3.249.338.639



Nguyễn Thị Thoan
Người lập biểu



Ngô Xuân Giảng
Kế toán trưởng



Phạm Quang Thiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần In Hàng Không là doanh nghiệp cổ phần được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1900/QĐ-BGTVT ngày 07/06/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc chuyển Công ty In Hàng không thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03/10/2005 và thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 23 tháng 08 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 200 Nguyễn Sơn, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 21.419.280.000 đồng, tương đương 2.141.928 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực in ấn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Mua bán sơ chế, gia công, đóng gói các mặt hàng muối, đường, hạt tiêu và các mặt hàng thực phẩm;
- Dịch vụ sửa chữa thiết bị ngành in;
- Sản xuất, buôn bán các mặt hàng nhựa;
- Sản xuất kinh doanh các mặt hàng giấy;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị ngành in;
- Sản xuất, in bao bì các loại;
- In vé máy bay, vé cầu đường, hóa đơn tài chính, lệ phí sân bay, bến bãi, nhãn hàng hóa, bao bì, sách và các ấn phẩm văn hóa khác.

Cấu trúc Công ty

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh phía Nam Công ty CP In Hàng Không	Số 532, Lê Minh Nhật, tổ 6, ấp Mũi Lớn 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TP Hồ Chí Minh	In ấn
Chi nhánh Miền Trung Công ty CP In Hàng Không (*)	K535/19, Trưng Nữ Vương, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng	In ấn

(*) Chi nhánh Miền Trung đã tạm dừng hoạt động từ ngày 01/08/2017 theo Nghị quyết số 74/NQ/HĐQT-CPIHK ngày 10/07/2017 của Hội đồng Quản trị.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty. Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp kế toán Hàng tồn kho: Nguyên vật liệu theo phương pháp kê khai thường xuyên, sản phẩm dở dang và thành phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo chi phí nguyên vật liệu chính. Thành phẩm tồn kho cuối kỳ được xác định theo định mức nguyên vật liệu chính, đơn giá chi phí nhân công theo từng sản phẩm và chi phí sản xuất chung phân bổ cho doanh thu thực hiện trong kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn.
- Lỗ chênh lệch tỷ giá.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	681.740.208	58.860.129
Tiền gửi ngân hàng	7.913.075.277	3.190.478.510
	8.594.815.485	3.249.338.639

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Trung tâm Khai thác Nội Bài	2.854.142.665	-	3.372.554.437	-
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Trung tâm khai thác Tân Sơn Nhất	2.792.092.058	-	3.289.702.468	-
- Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	3.643.772.000	-	3.965.391.100	-
- Tổng Công ty Cảng Hàng không ACV	1.718.623.800	-	4.060.716.650	-
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Tạp chí Heritage	162.800	-	35.246.783	-
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Ban đầu tư mua sắm	-	-	63.535.450	-
- Công ty Cổ phần hàng không Jetstar Pacific Airlines	791.614.500	-	1.150.946.000	-
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	2.167.659.653	-	-	-
- Các khách hàng khác	8.321.085.646	(481.659.255)	12.392.281.717	(2.172.078.985)
	22.289.153.122	(481.659.255)	28.330.374.605	(2.172.078.985)

5 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	32.308.002	-	67.621.107	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	70.000.000	-
- Bảo hiểm xã hội	91.991.756	-	88.720.536	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	9.135.086	-	9.412.278	-
- Phải thu khác	83.521.168	-	82.387.021	-
	216.956.012	-	318.140.942	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	-	-	110.000.000	-
	-	-	110.000.000	-

6 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi				
- Tạp chí Bầu trời Rộng Mở	-	-	1.079.830.559	-
- Công ty CP Hàng không Đông Dương	-	-	571.962.233	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Hòa Bình	-	-	254.978.447	-
- Công ty TNHH Đầu tư Quốc lộ 1 Tiền Giang	728.417.250	246.757.995	-	-
- Các đối tượng khác	-	-	265.307.746	-
	728.417.250	246.757.995	2.172.078.985	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	9.458.300.634	-	15.188.323.942	-
- Công cụ, dụng cụ	207.941.345	-	600.899.026	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.294.022.656	-	873.428.595	-
- Thành phẩm	7.750.837.960	-	5.187.317.940	-
- Hàng hóa	238.077.588	-	538.593.725	-
	18.949.180.183	-	22.388.563.228	-

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản vô hình là Phần mềm quản lý với Nguyên giá và Giá trị hao mòn lũy kế đến ngày 31/12/2019 là 150.000.000 đồng, tài sản đã hết khấu hao.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.960.629	282.676.703
	6.960.629	282.676.703
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	88.786.667
- Phí phát hành bảo lãnh	164.252.503	365.190.000
- Chi phí khác	-	34.803.128
	164.252.503	488.779.795

11 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 02.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dự lớn				
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Vũ Hoàng Minh	6.864.953.639	6.864.953.639	8.277.017.009	8.277.017.009
- Công ty TNHH Công nghiệp giấy và Sản xuất bao bì Ngọc Diệp	660.148.771	660.148.771	699.228.598	699.228.598
- Công ty Cổ phần Công nghiệp giấy Ngọc Việt	229.389.657	229.389.657	309.309.074	309.309.074
- Công ty Cổ phần Nhựa Bắc Giang	1.537.496.400	1.537.496.400	1.570.184.990	1.570.184.990
- Công ty In Văn hóa Sài Gòn	-	-	4.366.595.200	4.366.595.200
- Công ty Cổ phần In và Thương mại Diệu Minh	2.664.384.800	2.664.384.800	1.036.546.372	1.036.546.372
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất F và F	1.264.362.000	1.264.362.000	1.663.233.000	1.663.233.000
- các đối tượng khác	10.012.458.587	10.012.458.587	10.145.511.737	10.145.511.737
	23.233.193.854	23.233.193.854	28.067.625.980	28.067.625.980
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	296.574.994	296.574.994	252.913.287	252.913.287

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Trích trước tiền ăn ca tháng 12	118.434.392	86.400.000
- Trích trước tiền ăn ca bổ sung	-	355.612.600
- Thù lao HĐQT, BKS	-	81.000.000
- Lãi vay phải trả	6.595.808	7.992.657
- Chi phí phải trả tiền trang phục cho nhân viên	-	750.000.000
- Các khoản phải trả khác	72.764.813	89.159.161
	197.795.013	1.370.164.418

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	266.245.888	295.523.223
- Bảo hiểm xã hội	881.085	2.315.213
- Bảo hiểm y tế	2.186.310	3.023.895
- Quỹ hoạt động xã hội	77.067.252	92.861.500
- Phải trả về cổ tức	404.874.795	319.879.195
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	444.241.232	430.824.827
	1.195.496.562	1.144.427.853

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 04

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Phạm Quang Thiệp	2.843.380.000	13,27	2.843.380.000	13,27
Ông Lê Xuân Thành	1.359.650.000	6,35	1.359.650.000	6,35
Bà Lý Thị Phương	2.424.000.000	11,32	2.424.000.000	11,32
Ông Ngô Xuân Giảng	1.096.030.000	5,12	1.096.030.000	5,12
Các cổ đông khác	13.696.220.000	63,94	13.696.220.000	63,94
	21.419.280.000	100	21.419.280.000	100

16 .VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	21.419.280.000	21.419.280.000
- Vốn góp cuối năm	21.419.280.000	21.419.280.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	319.879.195	222.297.695
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	2.356.120.800	3.105.795.600
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	2.356.120.800	3.105.795.600
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(2.271.125.200)	(3.008.214.100)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(2.271.125.200)	(3.008.214.100)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	404.874.795	319.879.195

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.141.928	2.141.928
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.141.928	2.141.928
- Cổ phiếu phổ thông	2.141.928	2.141.928
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.141.928	2.141.928
- Cổ phiếu phổ thông	2.141.928	2.141.928
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.852.303.419	1.552.514.965
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	520.378.354	520.378.354

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản văn phòng nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.140.000.000	1.140.000.000

b) Ngoại tệ các loại

	Kỳ hiệu	31/12/2019	01/01/2019
- Đô la Mỹ	USD	507,24	1.294,18
- Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	27,99	39,95

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong năm là các khoản công nợ phải thu khách hàng có nguyên nhân chung là không có khả năng thu hồi. Việc xử lý được thực hiện theo Quyết định số 27/QĐ-HĐQT-CPINHK ngày 12/12/2019 của Hội đồng quản trị về việc xóa sổ các khoản nợ không thu hồi được của Công ty Cổ phần in Hàng Không.

Đối tượng	Số tiền VND
- Công ty Cổ phần Truyền thông An Lạc	11.200.000
- Công ty TNHH Quảng cáo Ánh sáng Mặt Trời	12.095.000
- Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Bãi Bằng	63.636.629
- Công ty Cổ phần Cao su Hà Nội	10.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Cường Thị	14.214.336
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Đào Sen	16.490.000
- Công ty Cổ phần In Anh Việt	25.093.476
- Công ty TNHH In Hà Việt	49.327.176
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	140.081.136
- Công ty TNHH Quảng cáo và Thương mại Minh Tuấn	21.600.000
- Khách hàng vắng lai khăn thơm	1.558.612
- Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương	571.962.233
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hòa Bình	254.978.447
- Công ty TNHH Hoài Nam	11.700.000
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	10.357.500
- Công ty Cổ phần Đầu tư THD	72.510.000
- Công ty TNHH Tube Seven	80.778.000
- Công ty TNHH Phương Anh	32.400.000
- Công ty Cổ phần Dòng Sông Xanh	29.679.996
- Tạp chí Bầu trời Rộng Mở	1.079.830.559
- Công ty Cổ phần Hàng không Mekong	27.882.250
	2.537.375.350

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	227.773.065.834	224.531.641.248
	227.773.065.834	224.531.641.248
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	174.225.926	139.074.604

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	202.987.095.297	200.506.813.211
	202.987.095.297	200.506.813.211

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	14.767.006	15.111.530
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	33.544	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	-	387.365
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	527.357
	14.800.550	16.026.252

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	421.603.700	488.299.539
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	64.233	27.564
	421.667.933	488.327.103

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.800.168	3.000.000
Chi phí nhân công	520.797.468	322.417.782
Chi phí khấu hao tài sản cố định	248.171.115	92.286.972
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.515.241.123	4.444.159.559
Chi phí khác bằng tiền	76.875.800	61.806.238
	3.399.885.674	4.923.670.551

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	422.118.137	612.532.503
Chi phí nhân công	8.085.538.560	7.776.409.718
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	24.959.091	26.680.909
Chi phí khấu hao tài sản cố định	94.163.292	94.163.292
Thuế, phí, và lệ phí	1.208.714.677	1.349.335.108
Chi phí dự phòng	481.659.255	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.178.118.467	1.443.576.733
Chi phí khác bằng tiền	5.273.712.790	4.161.721.991
	16.768.984.269	15.464.420.254

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Bán phế liệu	259.923.044	472.286.839
Thu nhập từ thanh lý tài sản	100.000.000	159.090.909
Thu nhập khác	12.563.435	-
	372.486.479	631.377.748

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thuế TNDN nộp bổ sung sau quyết toán thuế	-	23.923.652
Các khoản bị phạt	52.001.610	5.591.842
Chi phí khác	1.478.000	806.101
	53.479.610	30.321.595

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.529.240.080	3.765.492.534
Các khoản điều chỉnh tăng	460.840.208	72.547.417
- Chi phí không được trừ	418.775.975	30.321.595
- Lãi chênh lệch tỷ giá năm trước chưa thực hiện của tiền, công nợ phải thu năm nay đã thực hiện	-	225.822
- Thủ lao HĐQT, BKS không tham gia trực tiếp điều hành	42.000.000	42.000.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền, khoản phải thu năm nay	64.233	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(7.390.000)	-
- Thu nhập đã tính thuế năm 2018	(7.390.000)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.982.690.288	3.838.039.951
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	996.538.058	767.607.990
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	214.351.235	23.923.652
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	144.918.486	251.167.984
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.318.910.205)	(897.781.140)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	36.897.574	144.918.486

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.532.702.022	2.997.884.544
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.532.702.022	2.997.884.544
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.141.928	2.141.928
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.649	1.400

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	164.424.796.551	165.744.496.374
Chi phí nhân công	26.252.416.520	24.068.248.700
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.946.371.608	3.873.437.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.030.565.658	11.439.466.769
Chi phí khác bằng tiền	9.829.797.218	6.909.085.160
	213.483.947.555	212.034.734.253

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.594.815.485	-	3.249.338.639	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.506.109.134	(481.659.255)	28.758.515.547	(2.172.078.985)
	31.100.924.619	(481.659.255)	32.007.854.186	(2.172.078.985)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			3.352.000.000	4.732.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác			24.428.690.416	29.212.053.833
Chi phí phải trả			197.795.013	1.370.164.418
			27.978.485.429	35.314.218.251

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.594.815.485	-	8.594.815.485
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.024.449.879	-	22.024.449.879
	30.619.265.364	-	30.619.265.364
Tại ngày 01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.249.338.639	-	3.249.338.639
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.586.436.562	110.000.000	26.696.436.562
	29.835.775.201	110.000.000	29.945.775.201

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019			
Vay và nợ	1.380.000.000	1.972.000.000	3.352.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	24.428.690.416	-	24.428.690.416
Chi phí phải trả	197.795.013	-	197.795.013
	26.006.485.429	1.972.000.000	27.978.485.429
Tại ngày 01/01/2019			
Vay và nợ	1.380.000.000	3.352.000.000	4.732.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	29.212.053.833	-	29.212.053.833
Chi phí phải trả	1.370.164.418	-	1.370.164.418
	31.962.218.251	3.352.000.000	35.314.218.251

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực cung cấp sản phẩm ngành in, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

Xem chi tiết Phụ lục 05.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng		174.225.926	139.074.604
Công ty CP Thương mại và In Trường Đạt	Cổ đông	132.912.326	129.164.704
Công ty TNHH Giấy vi tính Liên Sơn	Thành viên HĐQT là chủ sở hữu vốn	41.313.600	9.909.900
Mua hàng		1.668.247.537	1.454.436.602
Công ty CP Thương mại và In Trường Đạt	Cổ đông	1.065.459.537	1.146.456.602
Công ty TNHH Giấy vi tính Liên Sơn	Thành viên HĐQT là chủ sở hữu vốn	602.788.000	307.980.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn		296.574.994	252.913.287
- Công ty CP Thương mại và In Trường Đạt	Cổ đông	120.024.994	252.913.287
- Công ty TNHH Giấy vi tính Liên Sơn	Thành viên HĐQT của Công ty là chủ sở hữu vốn	176.550.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	968.840.679	1.147.930.924
- Trong đó, thu nhập của Tổng Giám đốc	368.942.195	342.346.572

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Thị Thoan
Người lập biểu

Ngô Xuân Giảng
Kê toán trưởng



Phạm Quang Thiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Phụ lục 01 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.584.002.145	66.293.429.885	2.181.271.784	266.653.429	76.325.357.243
Số tăng trong năm	-	-	563.342.127	-	563.342.127
- <i>Mua trong năm</i>	-	-	563.342.127	-	563.342.127
Số giảm trong năm	-	-	(401.844.742)	-	(401.844.742)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(401.844.742)	-	(401.844.742)
Số dư cuối năm	7.584.002.145	66.293.429.885	2.342.769.169	266.653.429	76.486.854.628
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.701.459.526	56.131.850.333	176.799.296	266.653.429	61.276.762.584
Số tăng trong năm	518.694.254	3.179.506.239	248.171.115	-	3.946.371.608
- <i>Khấu hao trong năm</i>	518.694.254	3.179.506.239	248.171.115	-	3.946.371.608
Số giảm trong năm	-	-	(401.844.742)	-	(401.844.742)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(401.844.742)	-	(401.844.742)
Số dư cuối năm	5.220.153.780	59.311.356.572	23.125.669	266.653.429	64.821.289.450
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.882.542.619	10.161.579.552	2.004.472.488	-	15.048.594.659
Tại ngày cuối năm	2.363.848.365	6.982.073.313	2.319.643.500	-	11.665.565.178

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.532.287.755 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 53.421.824.120 VND

Phụ lục 02 : CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Năm 2019		31/12/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có kh VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.380.000.000	1.380.000.000	1.380.000.000	1.380.000.000	1.380.000.000	1.380.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam						
- Chi nhánh Chương Dương (1)	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (2)	180.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000
	<u>1.380.000.000</u>	<u>1.380.000.000</u>	<u>1.380.000.000</u>	<u>1.380.000.000</u>	<u>1.380.000.000</u>	<u>1.380.000.000</u>
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam						
- Chi nhánh Chương Dương (1)	4.200.000.000	4.200.000.000	-	1.200.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (2)	532.000.000	532.000.000	-	180.000.000	352.000.000	352.000.000
	<u>4.732.000.000</u>	<u>4.732.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.380.000.000</u>	<u>3.352.000.000</u>	<u>3.352.000.000</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.380.000.000)	(1.380.000.000)	(1.380.000.000)	(1.380.000.000)	(1.380.000.000)	(1.380.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>3.352.000.000</u>	<u>3.352.000.000</u>			<u>1.972.000.000</u>	<u>1.972.000.000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2017 - HĐCVĐAT/NHCT128 ngày 05/05/2017 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương với Công ty Cổ phần In Hàng Không, thời hạn vay 05 năm, lãi suất vay 10,5%/năm. Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 3.000.000.000 đồng, trong đó số nợ phải trả trong 12 tháng là 1.200.000.000 đồng. Mục đích vay: Đầu tư máy in Flexo 8 màu đã qua sử dụng, tài sản thế chấp là máy in Flexo 6 màu.

(2) Hợp đồng vay mua 2 ô tô tài số 01/40243/2018-HĐTD ngày 17/12/2018 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội và Công ty Cổ phần In Hàng Không, thời hạn vay 03 năm, lãi suất vay 8,5%/năm cho 2 năm đầu tiên, tài sản thế chấp là 2 ô tô tài. Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 352.000.000 đồng, trong đó số nợ phải trả trong 12 tháng tới là 180.000.000 đồng.

Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	01/01/2019		Năm 2019		31/12/2019	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	1.109.413.316	6.206.096.457	6.696.584.976	-	618.924.797
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	1.754.100.883	1.754.100.883	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	144.918.486	1.210.889.293	1.318.910.205	-	36.897.574
- Thuế Thu nhập cá nhân	113.316.112	-	184.891.960	307.099.414	235.523.566	-
- Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	-	-	836.041.448	836.041.448	-	-
- Các loại thuế khác	-	2.250.838	6.000.000	6.000.000	-	2.250.838
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.000.000	-	-	-	2.000.000	-
	115.316.112	1.256.582.640	10.198.020.041	10.918.736.926	237.523.566	658.073.209

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	21.419.280.000	1.135.085.930	520.378.354	5.633.683.015	28.708.427.299
Lãi trong năm trước	-	-	-	2.997.884.544	2.997.884.544
Trả cổ tức	-	-	-	(3.105.795.600)	(3.105.795.600)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	417.429.035	-	(417.429.035)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, Ban điều hành	-	-	-	(645.686.132)	(645.686.132)
Số dư cuối năm trước	21.419.280.000	1.552.514.965	520.378.354	4.462.656.792	27.954.830.111
Lãi trong năm nay	-	-	-	3.532.702.022	3.532.702.022
Trả cổ tức (*)	-	-	-	(2.356.120.800)	(2.356.120.800)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	299.788.454	-	(299.788.454)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, Ban điều hành (*)	-	-	-	(269.809.609)	(269.809.609)
Số dư cuối năm nay	21.419.280.000	1.852.303.419	520.378.354	5.069.639.951	28.861.601.724

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 21/NQ/ĐHĐCĐ-CPINHK ngày 24/05/2019 như sau:

	Số tiền VND
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	299.788.454
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	269.809.609
- Chi trả cổ tức	2.356.120.800
	2.925.718.863

Phụ lục 05 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực địa lý

	Hà Nội VND	Hồ Chí Minh VND	Đà Nẵng VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	199.694.900.729	28.078.165.105	-	227.773.065.834
Tài sản bộ phận	55.398.033.156	6.447.556.265	22.570.294	61.868.159.715
Tổng chi phí mua tài sản	218.204.582	345.137.545	-	563.342.127

